

Bản án số: 125/2026/HS-PT
Ngày 02 - 6 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr;

2. Bà Đặng Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 86/2026/TLPT-HS ngày 13/4/2026, đối với các bị cáo Hà Thị T và Đinh Xuân Đ. Do có Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2026/HS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo, kháng nghị:

1. Họ và tên: **Hà Thị T** - Sinh năm 1982 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Buôn H, phường E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Công chức kế toán; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn Đ1 (đã chết) và bà Hà Thị H; bị cáo có chồng là Trịnh Đình C và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh ngày 04/3/2020; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo là Đảng viên Đ5 (đã bị Đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 153-QĐ/UBKTHU ngày 23/12/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy E, tỉnh Đắk Lắk).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/12/2024, đến ngày 07/02/2025 được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, hiện đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Đinh Xuân Đ** - Sinh năm 1974, tại tỉnh Quảng Trị; nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Xuân Đ2 và con bà Nguyễn Thị Đ3; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T1 và có 03 con, lớn nhất

sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo là Đảng viên Đ5 (đã bị Đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 43-QĐ/TU, ngày 02/12/2025 của Ban T13).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hà Thị T:* Luật sư Lê Xuân Anh P và Luật sư Đào Ngọc C1 - Công ty L5 và Cộng sự; địa chỉ: Số 1 P, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vương Huân T2, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn G, xã E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

2. Bà Hồ Thị C2, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn G, xã E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Bà Trương Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: G T, xã E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã E, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Thôn G, xã E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đình Xuân Đ là Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk) từ năm 2016 đến tháng 12/2022; ông Vương Huân T2, sinh năm 1963, là Phó Chủ tịch UBND xã E từ năm 2016 đến tháng 3/2025; bà Hồ Thị C2, sinh năm 1968 là Công chức Tài chính - Kế toán xã E từ năm 2016 đến tháng 3/2019; bà Trương Thị L, sinh năm 1982 là Công chức Tài chính - Kế toán xã E từ tháng 3/2019 đến năm 2022; Hà Thị T là Công chức Tài chính - Kế toán xã E từ năm 2016 đến tháng 4/2021. Theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của Chủ tịch UBND xã E, về việc phân công nhiệm vụ tại UBND xã E nhiệm kỳ 2016 - 2021, được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND xã E, thì Đình Xuân Đ là Chủ tịch UBND xã, phụ trách chung, là chủ tài khoản của UBND xã, trực tiếp chỉ đạo, điều hành lĩnh vực Tài chính ngân sách tại UBND xã; ông Vương Huân T2 là Phó Chủ tịch UBND xã phụ trách lĩnh vực kinh tế, nông lâm; bà Hồ Thị C2 là Kế toán trưởng từ năm 2016 đến tháng 3/2019; bà Trương Thị L là Kế toán trưởng từ tháng 3/2019 đến năm 2022; Hà Thị T là Kế toán thu trong đó trực tiếp phụ trách quản lý các khoản thu thuế, phí, lệ phí, các loại phí, quỹ khác hằng năm.

Ngày 09/7/2012, UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1081/QĐ-UBND, về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá cho thuê mặt bằng Ki ốt kinh doanh tại Chợ trung tâm cụm xã E, theo đó giao UBND xã E chịu trách nhiệm bán đấu giá cho thuê mặt bằng lô sạp kinh doanh ngoài trời và trong mái che tại chợ cho các tiểu thương thuê lô sạp chợ trong thời gian 10 năm (từ năm 2012 đến năm

2022). Hà Thị T được phân công trực tiếp thực hiện việc thu tiền thuê lô sạp chợ nộp ngân sách Nhà nước.

Hàng năm, Hà Thị T nhận Biên lai thu tiền mẫu số C27-X ban hành theo Quyết định số 141/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ T14 do Phòng T15 (mẫu biên lai cũ vẫn được sử dụng tại huyện E vào năm 2019), cuối năm thực hiện việc quyết toán kiểm đếm số lượng biên lai đã sử dụng, số lượng biên lai chưa sử dụng tại Phòng Tài chính - Kế hoạch. T sử dụng biên lai trên để thu các khoản, gồm: T3 thuê lô sạp chợ cụm Chợ trung tâm xã E, tiền khoán vệ sinh chợ, tiền quỹ đền ơn đáp nghĩa, tiền thu lô tô, thu tiền đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân bằng tiền mặt. Việc thu tiền, quản lý tiền mặt tại UBND cấp xã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ T14, hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, khi thu tiền mặt thì T phải lập Phiếu thu (theo mẫu số C40-BB ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC) trình cho Đinh Xuân Đ phê duyệt, chuyển cho Thủ quỹ để thu tiền. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt; khi chưa nộp vào tài khoản của đơn vị tại ngân hàng H5 thì Thủ quỹ có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo quản tiền mặt trong két sắt tại UBND xã, không được mang ra khỏi két sắt và không được mang ra khỏi đơn vị. Hàng ngày, thủ quỹ phải đối chiếu giữa sổ tiền mặt của kế toán với sổ quỹ của thủ quỹ và tiền mặt có trong két sắt đảm bảo chính xác, khớp đúng. Riêng ngày cuối tháng phải lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt, sau khi kiểm kê, Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt được lưu cùng với sổ kế toán tiền mặt. Mọi chênh lệch phát sinh phải xác định nguyên nhân, báo cáo lãnh đạo, kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

Vào năm 2019, Hà Thị T trực tiếp thực hiện việc thu tiền thuê lô sạp chợ bằng tiền mặt từ các tiểu thương với tổng số tiền 339.925.800 đồng, T thu tiền, không quản lý tiền mặt theo đúng quy định, không nộp tiền cho thủ quỹ của đơn vị mà tự quản lý tiền và chỉ nộp Kho bạc Nhà nước huyện E số tiền 162.677.800 đồng. Số tiền 177.248.000 đồng còn lại, T chiếm đoạt sử dụng để tiêu xài cá nhân với cách thức như sau:

- Thu tiền mặt từ 14 hộ tiểu thương với tổng số tiền 53.633.000 đồng nhưng không sử dụng các biên lai được Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp phát mà sử dụng các “Phiếu thu” không hợp lệ, không nộp số tiền này vào Kho bạc Nhà nước, không báo cáo, ghi chép việc thu tiền, không quyết toán biên lai, cụ thể: Hộ tiểu thương Nguyễn Thị T4, số tiền 1.292.000 đồng (phiếu thu ngày 26/01/2019); Cao Thị Hồng H1, số tiền 2.584.000 đồng (phiếu thu ngày 26/01/2019); Đinh Thị N, số tiền 1.000.000 đồng (phiếu thu ngày 26/01/2019); Hồ Ngọc T5, số tiền 1.445.000 đồng (phiếu thu ngày 26/01/2019); Phạm M, số tiền 5.780.000 đồng (phiếu thu ngày 27/01/2019) và số tiền 8.670.000 đồng (phiếu thu ngày 11/9/2019); Cao Thị H2, số tiền 2.000.000 đồng (phiếu thu ngày 27/01/2019); Nguyễn Thị T6, số tiền 2.000.000 đồng (phiếu thu ngày 25/01/2019); Phạm Thị P1, số tiền 5.823.000 đồng (phiếu thu ngày 12/8/2019); Hàn Thị Đ4, số tiền 2.004.000 đồng (phiếu thu ngày 13/8/2019); Dương Thị L1, số tiền 2.412.000 đồng (phiếu thu ngày 19/8/2019); Nguyễn Thị D, số tiền 1.500.000 đồng (phiếu thu tiền ngày 18/9/2019); Đặng Văn K, số tiền 5.000.000 đồng (phiếu thu tiền ngày 19/8/2019); Lê Thị Huyền D1, số tiền 7.409.000 đồng (phiếu thu ngày 09/9/2019); Phạm Đình N1 số tiền 4.714.000 đồng.

- Thu tiền mặt từ 10 hộ tiểu thương, sử dụng các biên lai do Phòng T16 thể hiện việc thu tiền với tổng số tiền thu thực tế là 131.415.000 đồng, nhưng tự ý gạch bỏ và tẩy xóa, chỉnh sửa nhiều tờ biên lai, ghi giảm số tiền đã thu thể hiện trên biên lai còn 7.800.000 đồng (chênh lệch 123.615.000 đồng) và chỉ nộp số tiền 7.800.000 đồng vào Kho bạc Nhà nước, số tiền chênh lệch với thực tế thu thì chiếm đoạt, cụ thể: Thu của hộ tiểu thương Vũ Thị L2, số tiền 40.000.000 đồng (biên lai 0033631 ngày 06/08/2019) và chỉnh sửa trên biên lai thành 4.000.000 đồng (chênh lệch 36.000.000 đồng); thu của hộ Mai Thị V (chồng Nguyễn Duy T7 là người nộp tiền), số tiền 6.000.000 đồng (Biên lai số 0033636 ngày 06/08/2019) và chỉnh sửa trên biên lai thành 600.000 đồng (chênh lệch 5.400.000 đồng); thu của hộ Trần Thế L3 (vợ Lê Thị X là người nộp tiền), số tiền 10.512.000 đồng (Biên lai số 0033640 ngày 15/08/2019) và gạch bỏ để thể hiện việc không thu số tiền này; thu của hộ Chu Thị S, số tiền 5.000.000 đồng (Biên lai số 0033642 ngày 19/08/2019) và chỉnh sửa biên lai thành 500.000 đồng (chênh lệch 4.500.000 đồng); thu của hộ Hà Thị L4, số tiền 7.000.000 đồng (Biên lai số 0033903 ngày 26/08/2019) và chỉnh sửa biên lai thành 700.000 đồng (chênh lệch 6.300.000 đồng); thu của hộ Phạm Thị T8, số tiền 20.502.000 đồng (Biên lai số 0033908 ngày 29/08/2019) và gạch bỏ để thể hiện việc không thu số tiền này; thu của hộ Nguyễn Thị T9, số tiền 16.401.000 đồng; (Biên lai số 0033909 ngày 29/08/2019) và gạch bỏ để thể hiện việc không thu số tiền này; thu của hộ Phạm Văn Q, số tiền từ 10.000.000 đồng (Biên lai số 0033911 ngày 11/09/2019) và chỉnh sửa biên lai thành 1.000.000 đồng (chênh lệch 9.000.000 đồng); thu của hộ Nguyễn Đăng T10, số tiền từ 10.000.000 đồng (Biên lai số 0033913 ngày 26/10/2019) và chỉnh sửa biên lai thành 1.000.000 đồng (chênh lệch 09 triệu đồng); thu của hộ Phạm Thị S1, số tiền 6.000.000 đồng (Biên lai số 0033914 ngày 26/10/2019) và gạch bỏ để thể hiện việc không thu số tiền này.

Khi thực hiện việc quyết toán biên lai cuối năm tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện E, để che giấu hành vi chiếm đoạt tiền, T lập 04 Bảng kê quyết toán biên lai năm 2019 (thống kê cụ thể số tiền trên biên lai với số tiền đã được điều chỉnh và hủy bỏ) trình bị cáo Đ phê duyệt. Bị cáo Đinh Xuân Đ không thực hiện việc kiểm tra thực tế các biên lai mà ký phê duyệt các bảng kê. Sau đó, T sử dụng các bảng kê này thực hiện quyết toán biên lai tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện E làm cơ sở để quyết toán năm. Ngày 23/3/2020, bà Trương Thị L tham mưu báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019, bị cáo Đinh Xuân Đ trực tiếp phê duyệt báo cáo thực hiện quyết toán ngân sách năm 2019 của UBND xã E. Tại biên bản quyết toán năm của Phòng Tài chính - Kế hoạch ngày 02/6/2020, kiến nghị *“Riêng nguồn thu chợ trung tâm cụm xã của các hộ kinh doanh giai đoạn 2012-2020. Đề nghị UBND xã báo cáo cụ thể tình hình nguồn thu (phải thu, đã nộp ngân sách, còn nợ), sử dụng nguồn kinh phí nêu trên chi tiết cho từng năm nộp về phòng”*. Tuy nhiên, sau đó UBND xã E không thực hiện các nội dung báo cáo có liên quan.

Từ năm 2020, UBND xã E bàn giao việc quản lý Chợ cụm trung tâm xã E cho Ban quản lý chợ, không còn tổ chức thu tiền thuê lô sạp chợ nữa. Trong các năm tiếp theo UBND xã E không thực hiện việc kiểm tra tài chính, kế toán, không phát hiện việc T gạch bỏ, tẩy xóa và chỉnh sửa biên lai thu tiền, không nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước để chiếm đoạt tài sản. Đến năm 2022, Hà Thị T luân chuyển công tác

đến UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk), bà Hồ Thị C2 được luân chuyển công tác đến thay thế vị trí. Qua kiểm tra việc bàn giao bà C2 phát hiện hành vi vi phạm của Hà Thị T nên báo cáo UBND xã E, yêu cầu T khắc phục số tiền 177.478.000 đồng (do thống kê chưa chính xác nên dư số tiền 230.000 đồng tiền quỹ đền đơn đáp nghĩa). Hà Thị T đã thừa nhận vi phạm và nộp số tiền 177.478.000 đồng vào ngân sách Nhà nước để khắc phục hậu quả.

Ngày 17/12/2024, bị cáo Hà Thị T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện E đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Ngày 18/12/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành khám xét chỗ ở và nơi làm việc của Hà Thị T nhưng không thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

Tại Kết luận giám định số 1617/KL-KTHS ngày 24/10/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận:

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033640; 0033908; 0033909; 0033914 (các biên lai bị gạch bỏ) không bị sửa chữa, tẩy xóa;

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033631 bị tẩy xóa, sửa chữa, không đủ cơ sở kết luận nội dung chữ số tại cột “SỐ TIỀN” trước khi tẩy xóa, sửa chữa là số gì. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa tại vị trí giữa chữ “Bốn” và chữ “triệu” là chữ “mười”;

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033636 bị tẩy xóa, sửa chữa. Nội dung chữ số tại cột “SỐ ” trước khi tẩy xóa, sửa chữa là số “6.000.000”. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị sửa chữa tại vị trí giữa chữ “Sáu” và chữ “ngàn đồng y” là chữ “Triệu”;

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033642 bị tẩy xóa, sửa chữa. Nội dung chữ số tại cột “SỐ TIỀN” trước khi sửa chữa là số “5.000.000”. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị sửa chữa tại vị trí giữa chữ “Năm” và chữ “ngàn đồng chẵn” là chữ “Triệu”;

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033903 bị tẩy xóa, sửa chữa. Không đủ cơ sở kết luận nội dung chữ số tại cột “SỐ TIỀN” trước khi tẩy xóa, sửa chữa là số gì. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị sửa chữa tại vị trí giữa chữ “Bảy” và chữ “ngàn đồng chẵn” là chữ “Triệu”;

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033911 bị tẩy xóa, sửa chữa. Nội dung chữ số tại cột “SỐ TIỀN” trước khi tẩy xóa, sửa chữa là số “10.000.000”. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị sửa chữa tại vị trí sau dấu “:” trước chữ “triệu” là chữ “Mười”.

Chữ số tại cột “SỐ TIỀN” và chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trên biên lai số 0033913 bị tẩy xóa, sửa chữa. Nội dung chữ số tại cột “SỐ TIỀN” trước khi tẩy xóa, sửa chữa là số “10.000.000”. Nội dung chữ viết sau dòng chữ “Tổng số tiền thu (Viết bằng chữ)” trước khi bị sửa chữa tại vị trí sau dấu “:” trước chữ “triệu” là chữ “Mười”.

Tại Kết luận giám định số 1163A/KL-KTHS ngày 09/12/2025 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký mang tên Hà Thị T tại 04 (bốn) “BẢNG KÊ QUYẾT TOÁN BIÊN LAI NĂM 2019” so với chữ ký đứng tên Hà Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (biên bản ghi lời khai, bản tự khai và biên bản thu mẫu chữ ký của Hà Thị T) do cùng một người ký ra; Chữ ký mang tên Đinh Xuân Đ tại 04 (bốn) “BẢNG KÊ QUYẾT TOÁN BIÊN LAI NĂM 2019”; “BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ EA RÓK NĂM 2019” số: 08/BB-TCKH, đề ngày 02/06/2020; “BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019” so với chữ ký đứng tên Đinh Xuân Đ trên các tài liệu mẫu so sánh (biên bản ghi lời khai, bản tự khai và biên bản thu mẫu chữ ký của Đinh Xuân Đ) do cùng một người ký ra; Chữ ký mang tên Trương Thị L: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký trên mẫu giám định so với chữ ký đứng tên Trương Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh (biên bản ghi lời khai, bản tự khai và biên bản thu mẫu chữ ký của Trương Thị L) là có phải do cùng một người ký ra hay không do có các đặc điểm giống nhau và khác nhau không giải thích được.

Tại Kết luận giám định số 332 ngày 21/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đ kết luận:

Số tiền thu từ hoạt động cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, Kế toán không lập Phiếu thu (Mẫu số: C40-BB); không vào sổ quỹ tiền mặt của kế toán; không nộp cho thủ quỹ để vào sổ quỹ tiền mặt của thủ quỹ; không có biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt... như vậy quy trình thu tiền cho thuê kiốt chợ tại UBND xã E là thực hiện sai nguyên tắc kế toán tiền mặt được quy định tại Phụ lục số 01 (hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc) ban hành kèm theo Thông số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ T14 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Trách nhiệm về kiểm tra, giám sát:

a, Về kiểm tra:

Một là, Thủ trưởng đơn vị

- Tại khoản 2 Điều 24 Quyết định số 67/2004 ngày 13/8/2004 của Bộ T14 về việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: *Điều 24. Trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị: ...2. Hàng năm xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, tổ chức việc tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đơn vị mình theo các nội dung được quy định trong Quy chế này và quy định cụ thể của đơn vị. Chịu trách nhiệm hướng dẫn và chỉ đạo các bộ phận, phòng ban về những nội dung cần kiểm tra, về tiến trình và thời hạn kiểm tra.*

- Tại khoản 3 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015:

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch xã: 3. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật.

- Tại khoản 11 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015:

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp: 11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

- Tại khoản 1 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015:

Điều 61. Quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách: 1. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

- Tại mục “-” thứ 2 khoản 1 Điều 2 Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND xã về Phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, thành viên UBND, người hoạt động không chuyên trách, hợp đồng lao động thuộc UBND xã E nhiệm kỳ 2016-2021:

1. Đồng chí Đinh Xuân Đ - Chủ tịch UBND xã, phụ trách chung:

- Tài chính - Ngân sách.

Hai là, cơ quan Tài chính cấp trên:

Tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ T14:

Điều 14. Kiểm tra, giám sát, công khai hoạt động ngân sách xã: 2. Cơ quan tài chính cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý ngân sách xã.

Ba là, Phụ trách kế toán.

Tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ T14:

Điều 20. Bộ phận tài chính, kế toán xã và trách nhiệm của bộ phận tài chính, kế toán xã: 1. Phụ trách kế toán phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tối thiểu trung cấp tài chính kế toán. Người phụ trách kế toán có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã hoạt động thu, chi ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã; thực hiện công tác lập dự toán, phân bổ, chấp hành, kế toán, quyết toán ngân sách xã và các quỹ của xã.

Bốn là, kế toán trực tiếp làm nhiệm vụ.

Tại khoản 2 Điều 4 Luật Kế toán số 88/2015/QH13:

Điều 4. Nhiệm vụ kế toán: 2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn

hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

b) Về giám sát:

Một là, Hội đồng nhân dân xã

- Tại khoản 5 Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015:

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã: 5. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

- Tại khoản 6 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015:

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: 6. Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết.

- Tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ T14:

Điều 14. Kiểm tra, giám sát, công khai hoạt động ngân sách xã: 1. Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện thu, chi ngân sách xã

Hai là, Ban thanh tra nhân dân xã.

Tại khoản 6 Điều 13 Nghị định 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân:

Điều 13. Phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân: 6. Việc thu, ngân sách, quyết toán ngân sách, công khai tài chính tại xã, phường, thị trấn.

Ba là, Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã.

Tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015:

Điều 52. Giám sát ngân sách của cộng đồng: 1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì, phối hợp với các thành viên của Mặt trận tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

- Với hành vi vi phạm nêu trên, trách nhiệm chính thuộc về bà Hà Thị T (Công chức Tài chính - Kế toán thu) và được quy định cụ thể tại các văn bản và chứng cứ sau:

a) Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015

- Khoản 2 Điều 4. Nhiệm vụ kế toán: 2. *Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.*

- Khoản 1 Điều 5. Yêu cầu kế toán.

1. *Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.*

- Khoản 3 Điều 6. Nguyên tắc kế toán.

3. *Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.*

- Khoản 1, khoản 3 Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm.

1. *Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.*

3. *Để ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc cơ quan kế toán.*

Khoản 5 Điều 18 Luật Kế toán 2015 “*Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán*”. Do trên Biên lai thu tiền và phiếu thu chỉ có chữ ký nhận của người thu tiền, người lập là bà Hà Thị T và người nộp tiền (là các thương);

- Khoản 3 Điều 51. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán:
3. *Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế cũ có trách nhiệm bàn giao công việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán.*

b) Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ T14 Tại khoản 4 Điều 8. Hoạt động tài chính khác của xã

4. *Các khoản thu, chi tài chính khác của xã phải hạch toán kế toán, quyết toán rõ ràng, minh bạch chi tiết từng loại hoạt động.*

c) Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ T14 về việc ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã:

Tại mục “-” thứ bảy khoản 5 Mục II. Chứng từ kế toán.

5. *Các hành vi bị nghiêm cấm về chứng từ kế toán: Sửa chữa, tẩy xóa hoặc viết chèn trên, chèn dưới trong chứng từ kế toán.*

Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND xã E điều chỉnh, bổ sung khoản 5 Điều 3 Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND xã E về Phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, thành viên E, người hoạt động không chuyên trách, hợp đồng lao động thuộc UBND xã E nhiệm kỳ 2016 - 2021. Theo đó: Giao bà Hà Thị T - công chức Tài chính - Kế toán thu: “*Thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; chịu trách nhiệm về lĩnh vực chuyên môn theo quy định của pháp luật...*”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2026/HS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đắk Lắk, đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Hà Thị T phạm tội “*Tham ô tài sản*”; bị cáo Đinh Xuân Đồng phạm T11 “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hà Thị T 07 (bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian đã tạm giữ (từ ngày 18/12/2024 đến ngày 07/02/2025).

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Đinh Xuân Đ 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09/3/2026, bị cáo Hà Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: Quá trình điều tra có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và có những vấn đề chưa được làm rõ; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại. Ngày 29/5/2026, bị cáo Hà Thị T có Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm t, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, vì bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án và tại thời điểm thực hiện việc sửa chữa các biên lai để chiếm đoạt tiền (thời điểm các tháng 8, 9 và 10 năm 2019) bị cáo đang mang thai con là cháu Cao Như Gia H3 (sinh ngày 04/3/2020), đề xem xét giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo; đồng thời xem xét lại các điểm bất hợp lý trong số tiền bị cáo chiếm đoạt và có sự sai lệch so với số tiền bị cáo đã giao nộp vào ngân sách, vì bị cáo đã nộp ngân sách nhà nước số tiền là 248.697.800 đồng.

Ngày 16/3/2026, bị cáo Đinh Xuân Đ có đơn kháng cáo, với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 30/3/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 20/QĐ-VKS-P7, với nội dung: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Hà Thị T; bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hà Thị T là bất lợi cho bị cáo; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm và sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm mức hình phạt tù đối với bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hà Thị T giữ nội dung kháng cáo như nội dung Đơn sửa đổi, bổ sung kháng cáo; bị cáo Đinh Xuân Đ giữ nguyên kháng cáo; đồng thời các đã khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đồng thời phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và khẳng định bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Hà Thị T về tội “*Tham ô tài sản*” và bị cáo Đinh Xuân Đ về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”, là có căn cứ và đúng

pháp luật. Về mức hình phạt mà bản án sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo Hà Thị T là có phần nghiêm khắc; đồng thời sau khi sự việc bị phát hiện bị cáo đã đến cơ quan điều tra đầu thú và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để nhanh chóng làm rõ vụ án, là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng là bất lợi cho bị cáo, nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo Hà Thị T. Đối với bị cáo Đinh Xuân Đ, về mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt là phù hợp, tuy nhiên bị cáo có nhiều thành tích trong quá trình công tác và được nhiều cấp, ngành khen thưởng nhưng bản án sơ thẩm chưa xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt nên cho bị cáo được hưởng án treo cũng đảm bảo việc cải tạo, giáo dục bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hà Thị T và bị cáo Đinh Xuân Đ; sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hà Thị T từ 04 năm đến 05 năm tù.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360; các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 và khoản 2 Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Đinh Xuân Đ 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Hà Thị T trình bày ý kiến bào chữa, với nội dung: Không có ý kiến gì tội danh mà bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Hà Thị T. Tuy nhiên cần xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo, bởi lẽ sau khi sự việc bị phát hiện bị cáo đã đầu thú, chủ động nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả; bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, ăn năn hối cải; quá trình điều tra bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để vụ án được giải quyết nhanh chóng; đồng thời phần lớn thời điểm thực hiện hành vi sửa chữa các biên lai thu để chiếm đoạt tiền (thời gian tháng 8, tháng 9 và tháng 10/2019), thì bị cáo là phụ nữ đang mang thai con là cháu Cao Nữ Gia H4 (sinh ngày 04/3/2020) và hiện nay đang nuôi con nhỏ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s, n, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt, miễn hình phạt cho bị cáo hoặc áp dụng Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Hà Thị T đồng ý với quan điểm bào chữa của các Luật sư đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

Bị cáo Đinh Xuân Đ đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì.

Qua tranh luận, đối đáp, đại diện Viện kiểm sát, Luật sư bào chữa và các bị cáo vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trên. Các bị cáo Hà Thị T và Đinh Xuân Đ đề

ngợi Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với kháng cáo và ý kiến của bị cáo Hà Thị T về số tiền chiếm đoạt, xét thấy: Số tiền bị cáo đã nộp Kho bạc nhà nước huyện E năm 2019 là 248.697.800 đồng, trong đó bao gồm các khoản: T12 lô sạp chợ là 162.677.800 đồng; tiền thu khoán vệ sinh là 83.920.000 đồng và thu dịch vụ lô tô là 2.100.000 đồng. Riêng số tiền bị cáo thu tiền thuê lô sạp chợ bằng tiền mặt từ các tiểu thương của năm 2019 là 339.925.800 đồng, nhưng bị cáo chỉ nộp vào Kho bạc nhà nước huyện E số tiền là 162.677.800 đồng và chiếm đoạt số tiền 177.248.000 đồng. Qua kiểm tra đối chiếu các Biên lai thu mà bị cáo tự gạch bỏ, tẩy xóa, sửa chữa và các Phiếu thu tự in, không hợp lệ, thì đã xác định chính xác tổng số tiền bị cáo không nộp vào ngân sách nhà nước là 177.248.000 đồng; đồng thời quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo cũng đã xác nhận số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 177.248.000 đồng. Do đó ý kiến của bị cáo cho rằng có sự sai lệch, bất hợp lý giữa số tiền bị cáo đã nộp vào ngân sách và số tiền chiếm đoạt là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hà Thị T đã khai thừa nhận số tiền bị cáo chiếm đoạt là 177.248.000 đồng theo như bản án sơ thẩm kết luận là đúng và không có ý kiến khiếu nại về nội dung này.

[2] Lời khai của các bị cáo Hà Thị T và Đinh Xuân Đ tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao và do tư lợi bất chính, nên trong thời gian làm công chức Tài chính - Kế toán tại UBND xã E, huyện E (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk), từ năm 2016 đến tháng 4/2021, Hà Thị T được phân công thu ngân sách và tài chính khác của UBND xã E để nộp vào ngân sách Nhà nước và quyết toán các khoản theo quy định. Trong năm 2019, bị cáo Hà Thị T được giao nhiệm vụ trực tiếp thu tiền thuê lô, sạp của các hộ tiểu thương kinh doanh tại chợ T17 cụm xã E, với tổng số tiền thực tế thu được là 339.925.800 đồng. Tuy nhiên, bị cáo chỉ quyết toán với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện E và nộp vào Kho bạc Nhà nước huyện E số tiền 162.677.800 đồng. Đối với số tiền còn lại, bị cáo đã thực hiện các thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt. Cụ thể, bị cáo tự ý gạch bỏ, tẩy xóa, sửa chữa nhiều biên lai do Phòng T16, ghi giảm số tiền thực tế đã thu trên biên lai để chiếm đoạt số tiền 123.615.000 đồng, đồng thời sử dụng các phiếu thu tự in, không hợp lệ để thu tiền của các tiểu thương nhưng không hạch toán, không quyết toán và không nộp ngân sách, qua đó chiếm đoạt thêm số tiền 53.633.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo không quyết toán, không nộp vào Kho bạc Nhà nước và chiếm đoạt là 177.248.000 đồng.

Đối với bị cáo Đinh Xuân Đ là Chủ tịch UBND xã E từ năm 2016 đến tháng 12/2022, là người phụ trách chung hoạt động của UBND, chủ tài khoản, trực tiếp chỉ đạo, điều hành lĩnh vực Tài chính - Ngân sách, nhưng trong thời gian công tác không thực việc xây dựng kế hoạch quy chế tự kiểm tra tài chính tại đơn vị; không

thực hiện việc kiểm tra thực tế việc thu các khoản thu lô sạp chợ; không kiểm tra thực tế việc thu thông qua biên lai; ký các bảng kê quyết toán biên lai khi các biên lai đã bị chỉnh sửa, gạch xóa nhưng không kiểm tra để phát hiện; ký duyệt báo cáo quyết toán năm với số tiền thu lô sạp chợ không đúng thực tế; không thực hiện kiến nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc báo cáo cụ thể việc thu tiền thuê lô sạp chợ. Bị cáo Đinh Xuân Đ đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị được giao theo quy định của pháp luật dẫn đến việc để bị cáo Hà Thị T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 177.248.000 đồng.

Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Hà Thị T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự và xét xử bị cáo Đinh Xuân Đ về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 360 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đảm bảo đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị cáo Hà Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo Hà Thị T đã tự nguyện đến cơ quan điều tra đầu thú và tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả thiệt hại; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; bị cáo là người dân tộc thiểu số, có nhân thân tốt và hiện đang nuôi con nhỏ. Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên, ngay sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện, bị cáo đã chủ động đến cơ quan có thẩm quyền đầu thú, tích cực phối hợp với cơ quan điều tra trong việc làm rõ toàn bộ nội dung vụ án. Theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐTP ngày 24/11/2023 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trường hợp người phạm tội có hành động tích cực giúp cơ quan có thẩm quyền phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc nhanh chóng giải quyết vụ án thì được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này khi quyết định hình phạt là bất lợi cho bị cáo. Do đó Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị cáo Hà Thị T, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hà Thị T giao nộp tài liệu mới là Giấy khai sinh con của bị cáo là cháu Cao Như Gia H3, sinh ngày 04/3/2020. Như vậy, đối chiếu với thời điểm mà bị cáo sửa chữa các Biên lai và sử dụng các Phiếu thu để thực hiện hành vi tham ô tài sản (khoảng thời gian các tháng 8, 9 và 10/2019), thì bị cáo đang mang thai, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là phụ nữ có thai” theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo

về các tình tiết giảm nhẹ đề nghị áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

[3.3] Xét về mức hình phạt 07 năm tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là có phần nghiêm khắc và nặng so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện. Đồng thời bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, n, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và hậu quả của vụ án đã được khắc phục, nên cần xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo, là phù hợp. Tuy nhiên, xét tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, thì cần thiết phải cách ly bị cáo với xã hội một thời gian nhất định để đảm bảo việc cải tạo, giáo dục bị cáo và đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội. Do đó kháng cáo của bị cáo đề nghị được hưởng án treo, là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Như đã phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hà Thị T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm một phần hình phạt đối với bị cáo Hà Thị T, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo Đinh Xuân Đ: Về mức hình phạt 09 tháng tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là phù hợp và tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc cách ly bị cáo với xã hội là có phần nghiêm khắc, bởi lẽ bị cáo phạm tội do thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý, không có động cơ vụ lợi hay hưởng lợi cá nhân từ hành vi phạm tội; bị cáo phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ là: Đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, được các cấp, ngành tặng thưởng nhiều Bằng khen và Giấy khen, như: Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam tặng Bằng khen và Kỷ niệm chương vì sự nghiệp nhân đạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh E tặng Bằng khen; Bộ trưởng Bộ C3 tặng Kỷ niệm chương Bảo vệ an ninh Tổ quốc; được Giám đốc Công an tỉnh Đ, Ban Chấp hành đảng bộ huyện E, Ban T13 tặng Giấy khen; bị cáo có cha đẻ là Đinh Xuân Đ2 là người có công với Cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất và có chú ruột là người có công với Cách mạng. Ngoài ra, bị cáo còn được Bộ trưởng Bộ C3 tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, nhưng bản án sơ thẩm chưa xem xét, áp dụng đối với bị cáo. Xét thấy, bị cáo Đinh Xuân Đ phạm T11 lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên không cần thiết phải cách ly bị cáo với xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng bảo đảm việc cải tạo, giáo dục bị cáo và cũng đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa chung. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đinh Xuân Đ và sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo, là phù hợp.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Hà Thị T và Đinh Xuân Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 20/QĐ-VKS-P7, ngày 30/3/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hà Thị T; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Xuân Đ.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2026/HS-ST ngày 05/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đắk Lắk, về hình phạt đối với bị cáo Hà Thị T và về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Đinh Xuân Đ.

Tuyên bố: Bị cáo Hà Thị T phạm tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Đinh Xuân Đồng phạm T11 “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Về Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

2.1. Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hà Thị T 04 (bốn) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 18/12/2024 đến ngày 07/02/2025.

2.2. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đinh Xuân Đ 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Đinh Xuân Đ cho Ủy ban nhân dân xã E, tỉnh Đắk Lắk để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của Bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Hà Thị T và bị cáo Đinh Xuân Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 2 - Đắk Lắk;
- UBKT ĐU xã Ea Súp;
- UBND xã Ea Rók;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ; lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình